

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

*“Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phú Tra.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Từ Đức Bình

Bà Đào Thị Giang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Đinh Ngọc Mạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 951/2019/TLST- HNGĐ ngày 24/12/2019 về việc *“Ly hôn; tranh chấp về nuôi con”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1978

Hộ khẩu thường trú: Số 40, đường Trương Văn B, Tổ 5A, Khu phố 5A, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Ấp TP, xã Đồi A, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Quốc D, sinh năm 1981

Nơi cư trú cuối cùng: Ấp TP, xã Đồi A, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh D vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tường trình nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Chị và anh Trần Quốc D, sau khi tìm hiểu đã đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 113, ngày 23/8/2012.

Trong quá trình chung sống, giai đoạn đầu hạnh phúc. Từ đầu năm 2014, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, vợ chồng xung đột, cãi vã nên anh D đã bỏ nhà đi từ năm 2014 đến nay. Ngày 27/11/2019, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom đã có quyết định giải quyết việc dân sự tuyên bố anh Trần Quốc D mất tích, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là Trần Hoàng Nguyễn L, sinh ngày 24/10/2012. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Tạm thời chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Do bận việc nên chị N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

** Bị đơn anh Trần Quốc D mất tích nên không có lời trình bày.*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chị N và anh D có đăng ký kết hôn tự nguyện nên hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, anh D đã bỏ đi từ năm 2014 đến nay. Ngày 27/11/2019, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom đã tuyên bố anh Trần Quốc D mất tích. Do đó, mục đích hôn nhân giữa chị N và anh D không đạt được, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N về việc ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị N và anh D có 01 con chung là Trần Hoàng Nguyễn L, sinh ngày 24/10/2012. Hiện tại cháu Lộc đang sống với chị N ổn định, chị N có đủ điều kiện để nuôi con chung, cháu Lộc có nguyện vọng được sống cùng chị N nên yêu cầu của chị N được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N khai không có nên không xem xét; về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu ly hôn với anh Trần Quốc D. Do đó, Chị N được xác định là nguyên đơn, anh D được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con”. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã mất tích và đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh D kết hôn vào năm 2012, trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 113 vào ngày 23/8/2012 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nay chị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh D và được Tòa án thụ lý ngày 24/12/2019 nên áp dụng thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn nên anh D đã bỏ nhà đi khỏi địa phương từ năm 2014 đến nay. Ngày 27/11/2019, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom đã tuyên bố anh Trần Quốc D mất tích theo Quyết định giải quyết việc dân sự số: 18/2019/QĐST-DS ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom đã có hiệu lực pháp luật (bút lục 01, 02). Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.* 2. *Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...*”. Như vậy, giữa chị N và anh D không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau, không cùng

mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa chị N và anh D không đạt được nên chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh D là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh D có 01 con chung là Trần Hoàng Nguyễn L, sinh ngày 24/10/2012. Hiện tại cháu Lộc đang sống với chị N ổn định, chị N có mức lương trung bình trên 9.000.000đồng/tháng (Bút lục: 19, 20) đủ để nuôi cháu Lộc, cháu Lộc có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ (bút lục: 17) nên yêu cầu của chị N được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là có căn cứ chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tạm thời chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị N khai không có.

[2.4] Về nợ chung: Chị N khai không có nợ chung.

[3]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Quốc D.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Hoàng Nguyễn L, sinh ngày 24/10/2012 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời, anh Trần Quốc D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải

quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007497 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Chị N đã nộp đủ án phí.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom;
 - Các đương sự;
 - UBND thị trấn Trảng Bom;
- (Giấy CNKH số: 113 ngày 23/8/2012)
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom;
 - Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán;
- Mẫu 52-DS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Phạm Phú Tra